PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN TRONG GIẢNG DẠY THƯ TÍN THƯƠNG MẠI

NGUYỄN TRỌNG ĐÀN

Trường ĐH Ngoại thương

1. Về mặt truyền thống mà nói giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành, tiếp sau phân tích nhu cầu của người học là việc phân tích diễn ngôn (discourse analysis) của ngôn ngữ chuyên ngành (Robinson 1980: a). Trong những năm gần đây người ta chú ý rất nhiều đến phân tích diễn ngôn. Tuy nhiên McDonough (1984:60 cho rằng: "... **Thuật ngữ "phân tích diễn ngôn" luôn luôn gây sự nhầm lẫn, vì các nhà ngôn ngữ học khác nhau dùng những loại thuật ngữ khác nhau, và do đó từ "diễn ngôn" được giải thích theo những cách khác nhau**".

1.1. Diễn ngôn trước hết có liên quan đến sự tương tác mang tính chất xã hội được thể hiện qua hội thoại, được phân tích bằng đơn vị ý nghĩa nối tiếp. Thứ hai, diễn ngôn được hiểu là một chuỗi ngôn ngữ hoặc là được nói hoặc được viết nghiên cứu Diễn ngôn là xem xét cấu trúc ngôn ngữ bằng liên kết liên cầu (inter - sentence connectives) (McDonough) (1984:61) và sự liên kết (cohesion), tức là, cấu trúc ngôn ngữ ở mức độ trên cầu. Thứ ba, "diễn ngôn" được dùng để nghiên cứu chức năng thông báo hoặc mục đích giao tiếp. Theo Tadd Trimble và Trimble (1977), diễn ngôn khoa học có các đặc trưng là sử dụng chức năng thông báo, mô tả, định nghĩa và phân loại; và sử dụng các kỹ thuật thông báo dựa vào trật tự thời gian, không gian và quan hệ nhân quả.

Theo Allen và Widdowson (1978:58) trong việc học tiếng, có hai khả năng;

Thứ nhất là khả năng nhận biết câu được dùng như thế nào để thực hiện những hành vi giao tiếp, là khả năng hiểu chức năng thông báo của ngôn ngữ được sử dụng Thứ hai là khả năng nhận biết và sử dụng được các phương tiện hình thức được dùng để tạo ra những chuỗi liên tục của diễn ngôn.

Theo ý nghĩa này, thì phân tích diễn ngôn là để nói đến cách mà câu được đưa vào sử dụng trong giao tiếp để thực hiện một hoạt động mang tính xã hội, mang tính chức năng.

1.2 Trong những năm gần đây, trong tập quán của ngôn ngữ chuyên ngành, có thay đổi cách nhìn, không dạy chức năng tách biệt với dạy cách mà chức năng được liên kết với nhau để tạo ra những chuỗi tư duy được diễn đạt bằng ngữ pháp, khuynh hướng này

ẫn đến sự cần thiết phải phát triển các phương tiện làm cho người học có thể diễn giải một văn bản bằng cách tìm ra các phương tiện liên kết các câu lại với nhau và các dấu ên kết được dùng làm kết từ lập luận (connector). Liên quan đến vấn đề này có nhiều hà ngôn ngữ học (Wijasuriya 1971, Halliday và Hasan 1976 Widdowson 1979, Brown và ule 1983, Mc Donough 1984) đã nghiên cứu sự có mặt của các liên kết câu và những gì ọ tìm ra được chia ra làm ba nhóm:

- Liên kết hồi chỉ
- Liên kết khứ chỉ
- Liên kết logic

Những liên kết đánh dấu quan hệ các câu như các từ chỉ thứ: "*Một là*" "*Hai là*", *tiếp theo là*", "*cuối cùng là*"; cụm từ chỉ sự đối lập; *thay vì*", "*ngược lại*", "*mặt khác*"; những cụm từ chỉ dẫn tiếp nhân quả "*vì thế*", "*vì vậy*", "*cho nên*"

1.3 Gần đây trong phân tích người ta đã có thể so sánh được những nét khác biệt của từng loại văn bản (ví dụ: Johns 1990, so sánh liên kết trong thư tín thương mại) hoặc à so sánh một nét khác biệt trong một loại ngôn ngữ chuyển ngành (e.g. letorre va Ponsdo o sánh cụm danh từ phức (NP) trong các tạp chí phổ thông và các sách hướng dẫn dùng náy tính điện tử); Đinh Trọng Lạc (1993) so sánh phong cách các loại văn bản. Mặc dầu việc nghiên cứu đã được tiến hành rất nhiều, vẫn còn có nhiều vấn đề cần được giải quyết rước khi có thể có sự mô tả đầy đủ về sự dụng ngôn ngữ, ví dụ, các nhà ngôn ngữ học hưa có một công cụ mô tả được chấp nhận ở mọi nơi để phân tích các chức năng giao iếp; Việc thực hiện ngôn ngữ học các chức năng và quan niệm hoàn toàn không rõ ràng; và cũng chưa rõ là các chức năng có thể xếp theo trật tự trên dưới được không, hay là hức năng này lại được lồng ghép vào chức năng kia. Tuy vậy, các nhà ngôn ngữ học và ặc biệt các nhà giáo cần thiết phải gộp văn bản với diễn ngôn với nhau trong nghiên ứu và giảng dạy. Widdonson (1979): 13 cho rằng:

Dạy tiếng Anh làm phương tiện cho khoa học và công nghệ đặt chúng ta vào việc dạy cách thức các nhà khoa học, các nhà công nghệ học sử dụng hệ hống ngôn ngữ để giao tiếp chứ không phải chỉ những yếu tố ngôn ngữ học được dùng phổ biến nhất.

2. Diễn ngôn Thư tín thương mại

2.1 Thư tín thương mại là loại đặc biệt của sự kiện lời nói và có những nét đặc trưng của chúng. Thương nhân trên khắp hành tinh viết ra và đọc chúng. Khi nghiên cứu ngôn ngữ thư tín thương mại, các nhà ngôn ngữ học nhất thiết phải nghiên cứu và xem xét ngôn ngữ cảnh của thư tín thương mại trong mối quan hệ đặc biệt với những đặc điểm mà Hymes (1946) đã liệt kê, các liên kết kể cả việc sử dụng sở chỉ và hành vi lời nói.

2.2- Ngôn cảnh là tình huống trong đó ngôn ngữ được dùng để nói cho người nghe/người đọc hiểu những thông báo người nói/ người viết muốn truyền tải. Hussell (1989:2) nói:

Theo nghĩa này, ngôn cảnh rất quan trọng trong bất kỳ sự phân tích ngôn ngữ được

sử dụng nào. Việc sử dụng sở chỉ, suy ý và tiền giả định thấy trong hầu hết các diễn ngữ được hiểu ngay trong ngôn cảnh của một diễn ngôn.

Bằng cách sử dụng bảng liệt kê các nét đặc trưng của ngôn cảnh để phân tích th tín thương mại, người ta sẽ nhận ra rằng, người gửi *(người viết)* và người nhận *(ngư đọc)* đều là thương nhân. Kênh thông tin rõ ràng là kênh viết. Hình thức văn bản là th tín thương mại với bố cục hình thức gồm có đầu thư (tên , địa chỉ, điện thoại, điện t (telex) địa chỉ điện báo (cable address), tham chiếu, địa chỉ người nhận (người đọc), dòn lưu ý, lời chào đầu thư, nội dung bức thư, lời chào cuối thư, chữ ký và những gì có th gửi kèm, mã (code) thông thường được dùng trong thư tín là ngôn ngữ văn bản chuẩ mực nghiêm trang, phong cách của thư tín thương mại theo truyền thống là nghiêm tran và chân thành từ đầu đến cuối văn bản. Trong việc phân tích và giảng dạy phải chú không những đối với phong cách và hình thức đúng đắn chuẩn mực mà còn đến sự liê kết và tính mạch lạc. Nói cách khác là phải chú ý đến cấu trúc thư tín thương mại ở cả độ trên câu.

2.3- Hành vị ngôn từ đã được nghiên cứu và định nghĩa bởi nhiều nhà lý thuy ngôn ngữ học khác nhau Austin (1962), Grice (1957, 1975), Hymes (1964), Searle (196 1975, 1979) Levinsion (1973) Brown và Yule (1983), Mc Carthy (1991), Cao Xuân Hạ (1991), Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toàn (1993). Các tác giả này đều thống nhất là hành ngôn từ là những đơn vị giao tiếp. Mỗi đơn vị thực thi những chức năng giao tiếp khá nhau như chào hỏi, mô tả, sai khiến. Tuy nhiên các tác giả cũng có sự khác nhau k phân chia hành vi lời nói, ví dụ: Austin (1962) cũng chia hành vi ngôn từ thành 4 loại

(I) Phán xử (*Verdictive)*: tuyên án, kết luận

(II) Hành chức *(executive)*: chỉ thị, ban thưởng, tha thứ

(III) Hứa hẹn *(commissive)*

(IV) Trình bày *(expositive)*: khẳng định, phủ định, tường thuật.

Thậm chí Searle trong sự phân chia của mình cũng có sự khác nhau. Searle (196 chia hành vi ngôn từ thành 5 loại như sau:

(I) Khẳng định *(assertive)*

(II) Cầu khiến *(directive)*

(III) Bày tỏ *(expressive)*

(IV) Hứa hẹn *(commissive)*

(V) Tuyên bố *(declarative)*

Nhưng đến 1975 ông lại điều chỉnh như sau:

(I) Mô tả *(respresentative)*

(II) Cầu kiến *(directive)*

(III) Hứa hẹn *(commissive)*

(IV) Bày tỏ *(expessive)*

(V) Tuyên bố *(declarative)*

Trong thư tín thương mại, tất các hành vi ngôn từ ngoài hành vi tuyên bố đều có ể tìm thấy hoặc là ở cấp độ vi mô hoặc ở vĩ mô. Một hành vi ngôn từ ở cấp độ vĩ mô t hợp nhiều hành vi ngôn từ ở cấp độ vi mô. Về điều này Brown và Yule (1983: 108) i rằng:

"Ngữ nghĩa của một văn bản được thể hiện ở cấu trúc vĩ mô của nó. Cấu úc này xác định nghĩa của các bộ phận của một diễn ngôn và của toàn bộ diễn ;ôn trên cơ sở nghĩa của từng câu riêng."

Hơn nữa, Van Dijk (1977) đề xuất rằng chủ đề có thể được diễn đạt bằng những ệnh đề ngữ nghĩa phức hợp bao gồm hàng loạt mệnh đề ngữ nghĩa được diễn đạ bằng kế tục các cấu tạo thành văn bản. Ví dụ, một bức thư hỏi hàng (inquiry) có chức năng thể là cầu khẩn người đọc cung cấp cho người viết thư những thông tin cần thiết. Thư i hàng là một hành vi ngôn từ ở cấp độ vĩ mô và hành vi này gồm có rất nhiều hành ngôn từ ở cấp vi mô như: để bắt đầu thư, người viết dùng hành vi bày tỏ lời chào đầu ư *(thưa quý ngài*" (Dear Sirs) và để kết thúc thư, người viết lại dùng lời chào cuối thư *ính chào*" (Yours faithfully); để cầu khẩn người đọc cung cấp thông tin, người viết có ể dùng một cách hỏi gián tiếp như "Chúng tôi sẽ rất biết ơn nếu các ngài có thể cung p cho tôi những thông tin cần thiết."

2.4 Nghiên cứu hành vi ngôn từ phải chú ý đến văn hóa - ngôn từ (cultuer de parle) a tiếng Anh và tiếng Việt là rất cần thiết trong việc dạy dạy viết và hiểu thư tín thương ại cho người học Việt Nam. Ví dụ, lời chào đầu thư trong thư tín tiếng Anh thường là *ear Sirs* " tiếng Anh Mỹ "*gentlemen*" (đều có thể dịch là thưa các ngài). Nhưng trong c thư viết bằng tiếng Việt, người ta lại dùng "*Thưa đồng chí*" hoặc "*thưa ông*", "*thưa* " và tiếp theo là chức vụ, ví dụ "*thưa đồng chí Tổng giám đốc*" (chữ đồng chí cũng ợc dùng với chức danh của một người không nhất thiết phải là Đảng Viên Đảng Cộng ản Việt Nam, ví dụ "*Kính thưa đồng chí kiểm định viên*". Một phương diện khác của ành vi ngôn từ cần được chú ý là trình tự của các hành vi ngôn từ trong thư tín thương ại. Cũng như đối với lời chào đầu thư các hành vi ngôn từ khác cũng được ước lệ và tính phổ biến trong tất cả các loại thư tín thương mại. Ví dụ, trong thư khiếu nại đòi i thường thiệt hại, trình tự của các hành vi ngôn từ như sau:

(I) Chào mở đầu *(greeting)*

(II) Bày tỏ sự hối tiếc (*regretting)*

(III) Trình bày tình trạng tồi tệ của sự tình

(IV) Yêu cầu *(requesting)* người đọc làm cái gì đó

(V) Bày tỏ hy vọng sẽ có cách giải quyết hữu nghị và nhanh chóng

(VI) Chào cuối thư (*closing salutation)*

Vì không có sự tiếp xúc trực tiếp giữa người viết và người đọc trong diễn ngôn thư n thương mại như trong diễn ngôi hội thoại, hiệu quả mà người viết tạo ra cho người ọc phụ thuộc hầu như vào toàn bộ việc tổ chức các hành vi ngôn từ và trình tự hành ngôn từ từ mở đầu đến kết thúc văn bản.

Cũng phải nhớ rằng trong việc dạy thư tín thương mại cho sinh viên Vietnam, ngoài

những nguyên tắc giao tiếp của Grice, đó là, đủ về số lượng, tốt về chất lượng, có li quan về mặt nội dung, và có tinh thần hợp tác trong giao tiếp, người ta thấy rằng nhữ nguyên tắc này thiếu hẳn một nguyên tắc vốn là đặc điểm nổi bật của diễn ngôn thư thương mại: nhã nhận, lịch sử.

Tóm lại, khi nghiên cứu và giảng dạy thư tín thương mại, phải xem xét tất cả nhữ yếu tố giao tiếp của diễn ngôn, đặc biệt là sự kết hợp giữa các mệnh đề ngữ nghĩa ngôn trung để có những đơn vị giao tiếp lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH:

1. Allen, J. P và Widdowson, G. tt. 1978. *Teaching the communicative Use of English* Mackey và Mountford (eds.)

2. Austin, J.L 1962. *How to do things with words* OUP.

3. Brown, G và Yule, G. 1983 *iscourse analysis* Cambridge CUP

4. Latorre, G và H, Pons 1986 *Pedaggogic Models of English complex Noun Phrase* Tro Models and challenges for Teachers. Washington. D.C

5. McDonough, J 1984.*ESP: in Perspective; A pratical Guide* London.

6. Robinson. R. 1980. *ESP: English For Special Purposes* Pergamon

7. Searle. J. R. 1969. *Speech Acts* An Essay in the Phylosophy of language. OUP.

8. Searle. J. R. 1979. Expression and Meaning CUP

9. Nguyen Trong Dan. 1990. *Towards a syllabus for Teaching Commercial Letter Writi* Canberra.

DISCOURSE ANALYSIS IN COMMERCIAL LETTERS TEACHING

Nguyen Trong Dan

Foreign Trading College

Traditionally in ESP, the needs - analysis is followed by discourse analysis: in t recent years great attention has been paid to discourse analysis.

Commercial letters are a particular class of speech events and have their particu characteristics. The context of commercial letters with particular reference to the featu features listed by Hymes (1964), the cohesive links, including the use of references a speech acts should be analysed and taken into consideration in teaching of commerc letter writing.